

Bản án số: 186/2023/DS-PT
Ngày 31/8/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Diệu Hiền

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 150/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị D, sinh năm 1988; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1983; (có mặt)

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Bà Nguyễn Thị Nh: Luật sư Châu Văn A - Văn phòng Luật sư Châu Văn A - Địa chỉ: khu phố Vĩnh Phước 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Người làm chứng

1. Ông Phạm Công Th (Út M), sinh năm 1991;

2. Bà Phan Thị T (Kim Bằng), sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Nh - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/12/2022; biên bản lấy lời khai ngày 03/3/2023; biên bản hòa giải ngày 16/3/2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Đặng Thị D trình bày:

Ngày 04/11/2022 bà có cho bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn H vay số tiền 220.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng tiền gốc/ngày, thỏa thuận thời hạn 05 ngày trả gốc, lãi. Tuy nhiên, đó chỉ là thỏa thuận miệng bên ngoài, tại thời điểm giao tiền là giao 01 lần 220.000.000 đồng có vợ chồng ông Út M (không biết tên họ tên vợ chồng ông Út M) chứng kiến, giao tại nhà ông Út M, bà là người trực tiếp giao tiền và bà Nh là người trực tiếp nhận, giao tại nhà sau của ông Út M, ngoài ra không có ai khác chứng kiến, chồng bà Nh cũng không chứng kiến việc giao tiền, không có ký tên vào biên nhận. Trước thời điểm giao tiền cho bà Nh thì bà Nh, ông H có ra nhà Út M nói chuyện ở nhà trước với bà cùng ông Út M, thỏa thuận lãi xuất xong thì bà và bà NH cùng bà Út M ra nhà sau, bà mượn giấy và viết của bà Út M cho bà Nh làm biên nhận xong thì bà giao tiền cho bà Nh, bà Nh giao biên nhận cho bà. Khi nhận tiền, bà Nh có làm biên nhận do bà Nh tự viết và ký tên. Từ khi vay đến nay bà Nh chưa trả cho bà đồng nào mặc dù có đòi nhiều lần.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà số tiền vay còn thiếu tổng cộng là 236.200.000 đồng, trong đó: gốc 220.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm tạm tính từ ngày 04/11/2022 đến ngày 16/3/2023 là 16.200.000 đồng, đồng thời yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 20%/năm từ 17/3/2023 trên số nợ gốc còn thiếu đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

** Đối với yêu cầu trên của nguyên đơn, tại biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2022; biên bản hòa giải ngày 16/3/2023 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Nguyễn Thị Nh trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của bà D về việc vay của bà D số tiền 220.000.000 đồng. Thừa nhận có vay của bà D 220.000.000 đồng vào ngày 04/11/2022, mục đích vay để xoay tiền hội và trăn hội cho các hội viên, không sử dụng trong gia đình. Từ khi vay đến nay chưa trả tiền gốc, tiền lãi cho bà D. Xác định chỉ một mình bà vay tiền của bà D, ông H không có cùng bà đi vay. Bà là người trực tiếp nhận tiền của bà D tại nhà sau của bà Út M, nhận một lần số tiền 220.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, bà có làm biên nhận cho bà D, do bà tự viết và tự ký tên đưa cho bà D cất giữ.

Nay theo yêu cầu của nguyên đơn bà chỉ đồng ý trả số tiền vay gốc còn nợ là 220.000.000 đồng, nhưng hẹn mỗi tháng trả 500.000 đồng đến khi nào đủ số tiền

gốc, không đồng ý trả lãi.

Xác định không yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả nợ cùng, vì nợ là do bà tự vay của bà D, ông H không có vay.

Tại biên bản lấy lời khai trước đây Tòa án ghi lời trình bày của bà có trình bày là vay tiền của vợ chồng ông Út M là Phạm Công Th và Phan Thị Kim B số tiền 220.000.000 đồng và trả tiền lãi 1.000.000.000 đồng và chuyển nợ từ ông Th, bà B sang cho bà D là không đúng.

** Tại bản tự khai ngày 28/12/2022; biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn H có ý kiến:* Ông hiện là chồng của bà Nguyễn Thị Nh. Ông không biết bà D và từ trước đến nay không vay tiền của bà D. Việc bà Nh vay tiền của bà D là ông không biết, vay mục đích để làm gì không xác định được cũng không mang tiền về nhà sử dụng. Bản thân ông không biết chạy xe nên không có việc ông chở bà Nh ra nhà ông Út M để vay tiền của bà D. Chi tiêu trong gia đình là do vợ chồng cùng chi.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà D về việc buộc ông cùng trả nợ thì ông không đồng ý, vì bà Nh vay tiền từ bà D là vay cá nhân, không mang tiền về nhà sử dụng chung trong gia đình. Việc bà Nh làm chủ hụi hoặc chơi hụi cũng không mang tiền về nhà sử dụng.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:***

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn H phải phải trả cho nguyên đơn bà Đặng Thị D số tiền vay gốc và lãi còn thiếu là 240.000.000 đồng, trong đó: gốc 220.000.000 đồng, lãi 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

** Đơn kháng cáo ngày 09/5/2023 của bị đơn bà Nguyễn Thị Nh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cân trừ số tiền bà đã trả lãi cho ông M 297.000.000 đồng. bà cho rằng số tiền vốn gốc 220 triệu đồng là tiền bà thiếu nợ ông Út M (Phạm Công Th) có biên nhận ngày 19/7/2022 với lãi suất 180%/năm (trong tổng số tiền 420.000.000 đồng). bà đã đóng lãi cho ông Út M từ ngày 19/7/2022 đến ngày 27/4/2023 lãi là 09 tháng với số tiền gốc 220.000.000 x (09 tháng x 33.000.000 đồng) = 297.000.000 đồng, ngoài ra trước ngày 19/7/2022 bà đã đóng lãi cho ông Út M từ đầu năm 2020 đến ngày 19/7/2023 với lãi suất 180%/năm/trên tổng số tiền vốn gốc 420.000.000 đồng. Đến ngày 19/7/2022 giữa ông Út M và bà Đặng Thị D âm thầm chuyển khoản nợ của bà 220.000.000 đồng từ ông Út M sang bà D ép buộc bà phải làm biên nhận cho bà D 220.000.000 đồng để bà D tiếp tục lấy lãi suất 180%/năm. Với lãi suất này bà không còn khả năng để thanh toán. Tòa*

án sơ thẩm buộc bà trả bà D số tiền gốc 220.000.000 đồng tiền lãi 20.000.000 đồng bà không đồng ý vì Tòa án sơ thẩm chưa căn trừ số tiền bà đã trả lãi cho ông Út M 297.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn: Vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Luật sư A tranh luận cho rằng: Việc nhận nợ 220 triệu đồng của bà Nh đối với bà D là có biên nhận, tuy nhiên, việc nhận nợ này có dấu hiệu không bình thường, vì thực tế bà Nh không có nhận tiền vay nợ của bà D mà chỉ nợ vợ chồng Út M. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ chồng Út M (bà B, ông Th) tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, phía bà Nh có trình bày việc bà D đã tổ chức giứt lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét vấn đề này là có sai sót. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm thủ tục tố tụng và ảnh hưởng quyền lợi của bà Nh khi bà Nh trả lãi cao cho vợ chồng bà B, ông Th.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phía bị đơn ông H không kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Nh, Hội đồng xét xử xét xử căn cứ vào tờ biên nhận nợ của bà Nh ngày 04/11/2022 (bút lục 05) và lời trình bày của bà Nh tại biên bản hòa giải ngày 16/3/2023 (bút lục 31) phía bà Nh có vay mượn nợ của bà D 220.000.000 đồng và chưa trả gốc và tiền lãi cho bà D. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc phía bà Nh trả nợ vay gốc và tiền lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là đúng pháp luật. Phía bà Nh kháng cáo cho rằng số tiền vay nợ này là

vay của vợ chồng ông Th, bà B và đã trả lãi cho ông Th, bà B, yêu cầu cản trừ lại số tiền lãi đã trả và bà đưa ra chứng cứ chứng minh biên nhận vay tiền ông Th, bà B. Xét khoản tiền vay nợ này là bà vay của bà D và đã làm biên nhận nợ bà D đồng thời có lời khai thừa nhận nợ bà D và chưa trả nợ gốc và tiền lãi cho bà D (bút lục 37). Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà trả nợ bà D tiền vay nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật là phù hợp, nếu bà có quan hệ vay nợ ông Th, bà B và có yêu cầu cản trừ khoản tiền lãi đã trả có chứng cứ thì chị có quyền khởi kiện ông Th, bà B thành vụ kiện khác.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nh và quan điểm tranh luận của Luật sư A, chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm, phía bà Nh phải chịu nộp tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng, do nội dung kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Nh.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị D.
2. Buộc vợ chồng bị đơn bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn H phải trả cho nguyên đơn bà Đặng Thị D số tiền vay gốc và lãi còn thiếu là 240.000.000 đồng, trong đó: gốc 220.000.000 đồng, lãi 20.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án..

3. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà Nh, ông H phải chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

Trả lại cho bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.592.500 đồng (năm mươi triệu năm trăm chín hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0002650 ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nh phải chịu nộp tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Nh đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002814 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Lâm Sơn